

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện  
Miền Bắc 2**

**Báo cáo tài chính**  
ngày 31 tháng 03 năm 2016

*Lào Cai*, ngày 18 tháng 04 năm 2016



**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện  
Miền Bắc 2**

**Báo cáo tài chính**  
ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận đăng ký  
kinh doanh số**

1203000019

ngày 6 tháng 5 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh 8 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5300215527 ngày 5 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Điệp  
Ông Ứng Hồng Vận  
Ông Nguyễn Hữu Ngọc

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

Ông Nguyễn Thành Phương

Thành viên  
(từ ngày 03 tháng 02 năm 2016)

Bà Đồng Thị Lan

Thành viên  
(từ ngày 25 tháng 03 năm 2016)

**Ban Giám đốc**

Ông Ứng Hồng Vận  
Ông Nguyễn Hải Đăng  
Ông Trần Vĩnh Hào

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 336, Đường Hoàng Liên  
Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai  
Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                          | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                           |                  |                        |                           |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>118.395.732.422</b>    | <b>132.513.934.486</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b>       |                        | <b>52.557.413.604</b>     | <b>71.538.546.625</b>    |
| Tiền                                                     | 111              |                        | 2.557.413.604             | 11.538.546.625           |
| Các khoản tương đương tiền                               | 112              |                        | 50.000.000.000            | 60.000.000.000           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>       |                        | <b>53.382.738.031</b>     | <b>50.641.709.611</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131              |                        | 39.669.322.421            | 31.727.542.578           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132              |                        | 5.596.501.269             | 9.490.807.062            |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136              |                        | 8.116.914.341             | 9.423.359.971            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b>       |                        | <b>12.455.580.787</b>     | <b>9.713.934.067</b>     |
| Hàng tồn kho                                             | 141              |                        | 12.455.580.787            | 9.713.934.067            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b>       |                        |                           | <b>619.744.183</b>       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 152              |                        |                           | 574.264.161              |
| Thuế và các khoản khác phải thu<br>Nhà nước              | 153              |                        |                           | 45.480.022               |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 220 + 240 + 260)        | <b>200</b>       |                        | <b>1.908.086.408.061</b>  | <b>1.923.840.981.417</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b>       |                        | <b>1.895.407.206.906</b>  | <b>1.912.588.214.027</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221              |                        | 1.887.115.901.775         | 1.904.296.908.896        |
| Nguyên giá                                               | 222              |                        | 1.974.089.893.197         | 1.974.089.893.197        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223              |                        | (86.973.991.422)          | (69.792.984.301)         |
| Tài sản cố định thuê tài chính                           | 227              |                        | 8.291.305.131             | 8.291.305.131            |
| Nguyên giá                                               | 228              |                        | 8.291.305.131             | 8.291.305.131            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229              |                        | -                         | -                        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                           | <b>240</b>       |                        | <b>10.744.315.849</b>     | <b>10.681.315.849</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                  | 242              |                        | 10.744.315.849            | 10.681.315.849           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b>       |                        | <b>1.934.885.306</b>      | <b>571.451.541</b>       |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261              |                        | 1.934.885.306             | 571.451.541              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                    | <b>270</b>       |                        | <b>2.026.482.140.483</b>  | <b>2.056.354.915.903</b> |

**NGUỒN VỐN**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>           | <b>300</b>   |                    | <b>1.534.079.651.894</b>  | <b>1.560.888.311.785</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b>   |                    | <b>125.941.039.312</b>    | <b>159.376.699.203</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311          |                    | 41.294.248.776            | 66.987.475.179           |
| Thuế phải nộp Nhà nước                         | 313          |                    | 6.073.443.875             | 5.015.305.141            |
| Phải trả người lao động                        | 314          |                    | 906.844.483               | 7.695.446.046            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315          |                    | 21.236.682.711            | 27.481.142.375           |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319          |                    | 5.104.706.081             | 11.343.330.462           |
| Vay ngắn hạn                                   | 320          |                    | 49.291.435.695            | 40.854.000.000           |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                       | 322          |                    | 2.033.677.691             |                          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b>   |                    | <b>1.408.138.612.582</b>  | <b>1.401.511.612.582</b> |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337          |                    | 203.000.000               | 203.000.000              |
| Vay dài hạn                                    | 338          |                    | 1.407.935.612.582         | 1.401.308.612.582        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>              | <b>400</b>   |                    | <b>492.402.488.589</b>    | <b>495.466.604.118</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b>   |                    | <b>492.402.488.589</b>    | <b>495.466.604.118</b>   |
| Vốn cổ phần                                    | 411          |                    | 415.296.507.633           | 415.296.507.633          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a         |                    | 415.296.507.633           | 415.296.507.633          |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412          |                    | 10.642.450.000            | 10.642.450.000           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417          |                    |                           |                          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421          | 16                 | 66.463.530.956            | 69.527.646.485           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a         |                    | 66.367.276.231            | 1.738.390.092            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b         |                    | 96.254.725                | 67.789.256.393           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b>   |                    | <b>2.026.482.140.483</b>  | <b>2.056.354.915.903</b> |

Người lập:



Lâm Thị Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



  
Ung Hồng Vận  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Báo kết quả kinh doanh kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý I          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                  |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| Doanh thu bán hàng                                               | 01    |             | 65.827.664.834 | 52.246.050.779 | 65.827.664.834                     | 52.246.050.779 |
| Giá vốn hàng bán                                                 | 11    |             | 25.955.350.300 | 13.504.036.118 | 25.955.350.300                     | 13.504.036.118 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)                                     | 20    |             | 39.872.314.534 | 38.742.014.661 | 39.872.314.534                     | 38.742.014.661 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    |             | 87.100.043     | 95.248.851     | 87.100.043                         | 95.248.851     |
| Chi phí tài chính                                                | 22    |             | 36.142.155.605 | 38.565.909.382 | 36.142.155.605                     | 38.565.909.382 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 33.440.686.081 | 33.234.850.916 | 33.440.686.081                     | 33.234.850.916 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 3.724.435.172  |                | 3.724.435.172                      |                |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26) | 30    |             | 92.823.800     | 271.354.130    | 92.823.800                         | 271.354.130    |
| Thu nhập khác                                                    | 31    |             | 3.430.925      |                | 3.430.925                          |                |
| Chi phí khác                                                     | 32    |             |                | 9.500.000      |                                    | 9.500.000      |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)                     | 40    |             | 3.430.925      | (9.500.000)    | 3.430.925                          | (9.500.000)    |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 50    |             | 96.254.725     | 261.854.130    | 96.254.725                         | 261.854.130    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    |             |                | 57.607.909     |                                    | 57.607.909     |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)                           | 60    |             | 96.254.725     | 204.246.221    | 96.254.725                         | 204.246.221    |
| Lãi trên cổ phiếu                                                |       |             |                |                |                                    |                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 70    |             |                |                |                                    |                |

Người lập:

Lâm Thị Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Ung Hồng Vận  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp– tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                            | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             |                  |                        |                           |                           |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                       | 01               |                        | 96.254.725                | 67.789.256.393            |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                                   |                  |                        |                           |                           |
| Khấu hao và phân bổ                                                                        | 02               |                        | 86.973.991.422            | 68.412.688.294            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh<br>giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc<br>ngoại tệ | 04               |                        |                           | 2.842.349.448             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05               |                        | (87.100.043)              | (870.063.951)             |
| Chi phí lãi vay                                                                            | 06               |                        | 33.440.686.081            | 143.603.067.699           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b>             | <b>08</b>        |                        | <b>120.423.832.185</b>    | <b>281.777.297.883</b>    |
| Biến động các khoản phải thu<br>và tài sản ngắn hạn khác                                   | 09               |                        | 65.909.857.156            | 79.651.402.452            |
| Biến động hàng tồn kho                                                                     | 10               |                        | (12.455.580.787)          | (9.713.934.067)           |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                                        | 11               |                        | (31.969.530.344)          | (16.991.047.239)          |
| Biến động chi phí trả trước                                                                | 12               |                        | 660.371.189               | 2.391.222.917             |
|                                                                                            |                  |                        | (34.766.871.796)          | (156.794.011.753)         |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 13               |                        |                           |                           |
|                                                                                            |                  |                        | 3.430.925                 | (20.562.869)              |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | 15               |                        |                           |                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                                   | <b>20</b>        |                        | <b>107.805.508.528</b>    | <b>180.300.367.324</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |                  |                        |                           |                           |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng<br>tài sản cố định                                              | 21               |                        | (177.258.255.068)         | (157.727.879.135)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán<br>tài sản cố định                                        | 22               |                        |                           |                           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi<br>nhuận được chia                                     | 27               |                        | 87.100.043                | 870.063.951               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>đầu tư</b>                                       | <b>30</b>        |                        | <b>(177.171.155.025)</b>  | <b>(156.857.815.184)</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp- tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 31/03/2016<br>VND       | 01/01/2016<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |           |                |                         |                       |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                 | 31        |                | -                       |                       |
| Tiền thu từ đi vay                                             | 33        |                | 55.382.513.476          | 167.897.332.295       |
| Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        |                | (4.998.000.000)         | (136.679.743.770)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |                | <b>50.384.513.476</b>   | <b>31.217.588.525</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b> |                | <b>(18.981.133.021)</b> | <b>54.660.140.665</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                     | 60        |                | 71.538.546.625          | 16.878.405.960        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)     | 70        |                | 52.557.413.604          | 71.538.546.625        |

Người lập:



Lâm Thị Hà  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đinh Tuấn Anh  
 Kế toán trưởng



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc;
- mua bán vật liệu xây dựng;
- tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cấp thoát nước, thủy điện, điện, thủy lợi;
- nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp, thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;
- đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng cho thuê;
- kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- sản xuất và mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phục vụ xây dựng; và
- khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, dự án công trình thủy điện Ngòi Phát chính thức đi vào hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 98 nhân viên (1/1/2015: 98 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(a)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 4(m)).

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

## Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Thuyết minh báo cáo tài chính cho Error! Reference source not found. kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### (d) Tài sản cố định hữu hình

#### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| ▪ công trình thủy điện   | 35 năm    |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 5 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 20 năm    |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm     |

(e) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không phải trích khấu hao.

(f) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí đã trả của các hạng mục công trình chưa đủ điều kiện quyết toán.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Vốn cổ phần

*Cổ phiếu phổ thông*

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(k) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu từ bán điện**

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ việc bán điện được xác định và tính toán dựa trên Hợp đồng Mua bán Điện giữa Công ty và Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu chỉ bao gồm tiền bán điện do Nhà máy thủy điện Ngòi Phất sản xuất ra. Doanh thu được ghi nhận mỗi tháng một lần.

Tiền bán điện được tính toán dựa trên biểu giá được xác định từ trước nhân với sản lượng điện Công ty sản xuất được.

**(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(l) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(m) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**(n) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp,

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/03/2016<br>VND     | 01/1/2016<br>VND      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 101.832.344           | 116.992.361           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 2.455.581.260         | 11.421.554.264        |
| Các khoản tương đương tiền | 50.000.000.000        | 60.000.000.000        |
|                            | <b>52.557.413.604</b> | <b>71.538.546.625</b> |

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là khoản phải thu từ Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                         | 31/03/2016<br>VND    | 01/1/2016<br>VND     |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu người lao động | 9.991.353            | 9.372.875            |
| Phải thu khác           | 8.106.922.988        | 9.413.987.096        |
|                         | <b>8.116.914.341</b> | <b>9.423.359.971</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                    | 31/03/2016            |                 | 01/1/2016            |                 |
|--------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu    | 498.317.422           | -               | 489.503.623          | -               |
| Công cụ và dụng cụ | 11.957.263.365        | -               | 9.224.430.444        | -               |
|                    | <b>12.455.580.787</b> | <b>-</b>        | <b>9.713.934.067</b> | <b>-</b>        |

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                        | Công trình<br>thủy điện<br>VND | Thiết bị văn phòng<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                     | 1.407.830.000.000              | 66.050.958                | 562.519.611.934               | 3.674.230.305                    | 1.974.089.893.197 |
| Tăng trong năm                    | -                              | -                         | -                             | -                                | -                 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                              | -                         | -                             | -                                | -                 |
| Số dư cuối năm                    | 1.407.830.000.000              | 66.050.958                | 562.519.611.934               | 3.674.230.305                    | 1.974.089.893.197 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                                |                           |                               |                                  |                   |
| Số dư đầu năm                     | 40.224.285.714                 | 66.050.958                | 28.352.570.157                | 1.150.077.472                    | 69.792.984.301    |
| Khấu hao trong năm                | 10.050.000.000                 | 3.779.545                 | 7.020.000.000                 | 107.227.576                      | 17.181.007.121    |
| Số dư cuối năm                    | 50.274.285.714                 | 69.830.503                | 35.372.570.157                | 1.257.305.048                    | 86.973.991.422    |
| Giá trị còn lại                   | 1.367.605.714.286              | -                         | 534.167.041.777               | 2.524.152.833                    | 1.904.296.908.896 |
| Số dư đầu năm                     | 1.357.555.714.286              | (3.779.545)               | 527.147.041.777               | 2.416.925.257                    | 1.887.115.901.775 |
| Số dư cuối năm                    | -                              | -                         | -                             | -                                | -                 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 201 toàn bộ tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan đến lô đất tại Đường Thủy Hoa, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai.

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

|                                           | 31/03/2016<br>VND     | 01/1/2016<br>VND      |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình Thủy điện Ngòi Phát            | 7.625.220.374         | 7.562.220.374         |
| Công trình Khu đô thị thương mại Thủy Hoa | 2.391.822.749         | 2.391.822.749         |
| Dự án Ngòi Phát mở rộng                   | 36.363.636            | 36.363.636            |
| Dự án suối Chăn                           | 690.909.090           | 690.909.090           |
|                                           | <b>10.744.315.849</b> | <b>10.681.315.849</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                                | 31/03/2016            |                                 | 1/1/2016              |                                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                | Giá gốc<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Công ty Cổ phần Vimenco                                        | 12.314.837.833        | 12.314.837.833                  | 13.597.592.229        | 13.597.592.229                  |
| Công ty TNHH tư nhân<br>Andritz Hydro                          | 11.005.104.209        | 11.005.104.209                  | 8.823.871.182         | 8.823.871.182                   |
| Công ty TNHH Xây dựng và<br>lắp đặt thủy điện tỉnh Triết Giang | 11.337.471.496        | 11.337.471.496                  | 27.882.953.914        | 27.882.953.914                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 7                                  | 879.933.310           | 879.933.310                     | 1.749.442.970         | 1.749.442.970                   |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 5.756.901.928         | 5.756.901.928                   | 14.933.614.884        | 14.933.614.884                  |
|                                                                | <b>41.294.248.776</b> | <b>41.294.248.776</b>           | <b>66.987.475.179</b> | <b>66.987.475.179</b>           |

### 13. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

| Thuế và các khoản phải<br>nộp nhà nước | Đầu năm              | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Cuối quý             |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp                            |                      |                         |                            |                      |
| - Thuế GTGT hàng bán<br>nội địa        | -                    | 8.023.972.165           | 6.090.369.965              | 1.933.602.200        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt               | -                    | -                       | -                          | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                    | 65.993.406              | 65.993.406                 | -                    |
| - Thuế TNDN                            | -                    | -                       | -                          | -                    |
| - Thuế thu nhập cá<br>nhân             | 122.778.162          | 829.696.029             | 224.431.861                | 728.042.330          |
| - Thuế tài nguyên                      | 3.521.863.824        | 4.262.616.328           | 5.324.663.059              | 2.459.817.093        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5.015.305.141</b> | <b>13.182.277.928</b>   | <b>12.124.139.194</b>      | <b>6.073.443.875</b> |

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                               | 31/03/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Lãi vay phải trả                              |                   | 12.961.098.231  |
| Chi phí phải trả cho tài sản cố định hữu hình |                   | 14.520.044.144  |
|                                               | 21.236.682.711    |                 |
| Chi phí khác                                  |                   |                 |
|                                               | 21.236.682.711    | 27.481.142.375  |

### 15. Các khoản phải trả khác

#### (a) Phải trả ngắn hạn khác

|                         | 31/03/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-----------------|
| Kinh phí công đoàn      | 136.120.205       | 109.262.259     |
| Bảo hiểm xã hội         | 105.746.584       |                 |
| Bảo hiểm y tế           | 15.324.678        |                 |
| Bảo hiểm thất nghiệp    | 6.810.968         |                 |
| Các khoản phải trả khác | 4.840.703.646     | 11.234.068.203  |
|                         | 5.104.706.081     | 11.343.330.462  |

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải trả dài hạn khác**

Các khoản phải trả dài hạn khác

**31/03/2016**  
**VND**

**01/1/2016**  
**VND**

203.000.000

203.000.000

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn điều lệ<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Chênh lệch tỉ giá<br>hối đoái<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>   | 415.296.507.633    | 10.642.450.000                 | -                                    | 1.738.390.092                      | 427.677.347.725  |
| Nhận góp vốn                               | -                  | -                              | -                                    | 67.789.256.393                     | 67.789.256.393   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                                    | -                                  | -                |
| Chênh lệch tỉ giá                          | -                  | -                              | -                                    | -                                  | -                |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> | 415.296.507.633    | 10.642.450.000                 | -                                    | 69.527.646.485                     | 495.466.604.118  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                                    | 96.254.725                         | 96.254.725       |
| Chênh lệch tỉ giá                          | -                  | -                              | -                                    | -                                  | -                |
| Giảm khác                                  | -                  | -                              | -                                    | (3.160.370.254)                    | (3.160.370.254)  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2016</b> | 415.296.507.633    | 10.642.450.000                 | -                                    | 66.463.530.956                     | 492.402.488.589  |

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>201VND</b>     | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 87.100.043        | 870.063.951               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |                   | 10.165.934.712            |
|                                    | <b>87.100.043</b> | <b>11.035.998.663</b>     |

**18. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>201016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 33.440.686.081        | 143.603.067.699           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                       | 2.842.349.448             |
| Phí bảo lãnh cho các khoản vay      |                       | 15.870.375.014            |
| Chi phí tài chính khác              | 2.701.469.524         | 65.812.089                |
|                                     | <b>36.142.155.605</b> | <b>162.381.604.250</b>    |

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân công              | 1.554.358.402             | -                         |
| Chi phí nguyên vật liệu        | 41.575.791                | -                         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm | 42.884.000                | -                         |
| Chi phí khấu hao               | 662.179.749               | -                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 368.374.150               | -                         |
| Chi phí khác                   | 1.055.063.080             | 39.497.680.865            |
|                                | <b>3.724.435.172</b>      | <b>39.497.680.865</b>     |

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Người lập:**



Lâm Thị Hà  
Kế toán tổng hợp

**Người duyệt:**



Đinh Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Ông Hồng Văn  
Giám đốc